

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 05 - 6 - 2018.

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đùng

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kim

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2018/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Bé B, sinh năm 1985 (có mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú ấp A, xã MT, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 02 năm 2018 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Lê Bé B trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lê Bé B và anh Nguyễn Văn L chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn ngày 08/02/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn nên đã ly thân từ tháng 01 năm 2018 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Bé B yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con tên Nguyễn Thị Việt Trinh, sinh ngày 10/02/2005, giới tính nữ, hiện đang sống với anh L. Con đã lớn có quyền quyết định theo cha hoặc mẹ, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 29/3/2018 bị đơn anh Nguyễn Văn L trình bày:

Về hôn nhân: Anh L không đồng ý ly hôn với chị Bé B.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con tên Nguyễn Thị Việt Trinh, sinh ngày 10/02/2005, giới tính nữ, hiện đang sống với anh L. Con đã lớn có quyền quyết định theo cha hoặc mẹ, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ:

Nguyên đơn cung cấp: 01 Giấy khai sinh tên Nguyễn Thị Việt Trinh (Bản photo không công chứng); 01 Giấy chứng nhận kết hôn (Bản gốc); 01 Sổ hộ khẩu tên Lê Bé B (Bản photo không công chứng); 02 Giấy CMND tên Lê Bé B (Bản photo không công chứng); 01 Đơn xin xác nhận nơi cư trú (Bản gốc).

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bé B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn L được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án anh L cũng không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Bé B, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa chị Bé B và anh L là hợp pháp. Theo nguyên đơn trình bày, trong thời gian chung sống chị Bé B và anh L thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh L không lo làm ăn và thường xuyên cờ bạc, chị Bé B có khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh L không sửa đổi. Tại biên bản hòa giải ngày 29/3/2018 anh L xin được hàn gắn không đồng ý ly hôn với chị Bé B.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã phân tích, động viên nhưng chị Bé B kiên quyết xin ly hôn, cho thấy tình cảm vợ chồng giữa chị Bé B với anh L không còn nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Hội đồng xét xử thống nhất cho chị Bé B được ly hôn với anh L.

[2]. Về con chung:

Tại biên bản hòa giải ngày 29/3/2018 chị Bé B và anh L thống nhất con

theo ai người đó nuôi không yêu cầu cấp dưỡng.

Tại bản tự khai ngày 01/4/2018 con chung của chị Bé B và anh L có nguyện vọng được sống với anh L. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao con chung tên Nguyễn Thị Việt Trinh cho anh L nuôi dưỡng. Chị Bé B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Bé B có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung không ai có quyền cản trở.

[3]. Về chia tài sản chung: Chị Bé B và anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Bé B phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006825 ngày 28/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Bé B và anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Việt Trinh, sinh ngày 10/02/2005, giới tính nữ, cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng, chị Bé B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Bé B có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về chia tài sản chung: Chị Bé B và anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Bé B phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006825 ngày 28/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thì thời hạn được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật

thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận

- Tòa án ND tỉnh KG;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục THA huyện UMT;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tuấn Khanh